

Số: *31* /2022/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *12* tháng *8* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ
về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình
số 250/TTr-SGTVT XD ngày 05 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung bồi
thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu
hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2022 và thay thế Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Điều 1, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Quyết định của UBND tỉnh Lào Cai quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 3;
- Báo Lào Cai,
- Đài PTTH tỉnh Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các CV: TH, QLĐT, NLN, NC, BTCD;
- Lưu: VT, TNMT1,2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **31** /2022/QĐ-UBND ngày **12** tháng 8 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Những nội dung bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình xây dựng

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Phụ lục Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình xây dựng kèm theo Quy định này.

2. Đối với công trình xây dựng, hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành quy định mà không có trong danh mục tại Phụ lục Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình kèm theo Quy định này thì chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo định mức hiện hành, đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại thời điểm bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Trường hợp đơn giá bồi thường, hỗ trợ không có trong định mức hiện hành, đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai thì chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cơ quan khác có liên quan tổ chức xác định giá trên thị trường để trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Xác định giá trị bồi thường nhà và công trình xây dựng

1. Đối với nhà, công trình xây dựng phục vụ sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình: Xác định giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng của cá nhân, hộ gia đình được tính theo diện tích, khối lượng xây dựng thực tế của nhà, công trình nhân với đơn giá bồi thường tương ứng quy định tại Phụ lục Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình xây dựng kèm theo Quy định này.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và mức bồi thường theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

3. Đối với nhà, công trình xây dựng có mức độ hoàn thiện khác với quy cách của nhà, công trình quy định tại phần phụ lục đơn giá bồi thường, hỗ trợ thì tính bổ sung hoặc giảm trừ các hạng mục này theo phụ lục đơn giá bồi thường các hạng mục xây lắp cùng loại. Trường hợp đơn giá bồi thường, hỗ trợ không có trong phụ lục đơn giá bồi thường các hạng mục xây lắp khác thì áp dụng khoản 2 Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Xác định diện tích nhà

1. Xác định diện tích xây dựng tầng 1: Đối với các loại nhà xây nhiều tầng (nhà cao từ 2 tầng trở lên), nhà 1 tầng (tầng hầm nếu có) và các loại nhà có kết cấu chịu lực bằng tường xây gạch (kể cả nhà có mái hiên bê tông cốt thép), nhà cột gỗ, cột tre, bương, vầu,..., mái lợp ngói, tôn, tấm phibrô xi măng, gianh, giấy dầu, bã nứa, cọ... thì xác định diện tích như sau:

Diện tích xây dựng được xác định bằng cách đo từ mép ngoài của tường theo kích thước chiều rộng và chiều dài của nhà, công trình (mép ngoài kết cấu chịu lực chính của nhà, công trình) hoặc cột hiên (không được đo theo mép hè hay phần mái đưa ra ngoài tường, cột).

Phần còn lại đưa ra mép ngoài tường hoặc cột hiên thì được tính bổ sung bằng 50% đơn giá cùng loại tầng 1, bao gồm các loại nhà có kết cấu xây tường gạch chịu lực (*có mái hiên bê tông cốt thép*), nhà cột gỗ, cột BTCT, các loại nhà tạm cột tre, bương, mái lợp ngói, tôn, tấm phibrô xi măng, gianh, giấy dầu, bã nứa, cọ.

2. Xác định diện tích sàn từ tầng 2 trở lên bằng cách đo theo kích thước chiều rộng và chiều dài thực tế phủ bì sàn. Phần mái nhà đưa ra khỏi diện tích phủ bì sàn được tính bổ sung bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại của tầng nhà.

Điều 6. Bồi thường nhà và công trình xây dựng bị phá dỡ một phần

1. Đối với nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ một phần, phần còn lại không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được bồi thường như đối với trường hợp phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình. Việc xác định phần còn lại không sử dụng được do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường, xây dựng cấp huyện, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và các cơ quan khác có liên quan xác định bằng biên bản.

2. Trường hợp nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì tính bồi thường theo thiệt hại thực tế đối với phần nhà, công trình bị phá dỡ. Phần còn lại vẫn sử dụng được do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường, xây dựng cấp huyện và các cơ quan khác có liên quan xây dựng dự toán kinh phí sửa chữa cụ thể đối với từng trường hợp theo mức hoàn thiện tương đương với nhà, công trình trước khi bị phá dỡ và trình phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng di chuyển, dịch chuyển

Đối với nhà, công trình và hạng mục có kết cấu lắp ghép (khung, cột, xà dầm, vì kèo, tấm, vách tường,..) di chuyển, dịch chuyển thì mức bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, dịch chuyển, lắp đặt bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại. Trường hợp nhà, công trình không sử dụng được khi tái định cư (*do kết cấu bị xuống cấp hoặc không phù hợp với vị trí tái định cư do kích thước không phù hợp với lô đất hoặc do yêu cầu của quy hoạch, kiến trúc,...do tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định*) thì hỗ trợ 100% đơn giá quy định tại Phụ lục Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà và công trình xây dựng kèm theo Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải - Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải – Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022)

STT	Danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhóm nhà cao từ 1 tầng đến 7 tầng		
1	Nhà từ 6 đến 7 tầng, chiều cao tầng 1 bình quân là 3,9m, chiều cao bình quân các tầng còn lại còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 7). Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường bao xây gạch, sàn mái đổ bê tông cốt thép; lát nền gạch men 50x50cm; cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); tường lãn sơn; cầu thang BTCT; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng		
a	Tường bao xây gạch chỉ 220m;		
-	Tầng 1	m ² XD	5,031,000
-	Tầng 2 đến tầng 7	m ² sàn	4,238,000
b	Tường bao xây gạch chỉ 110m;		
-	Tầng 1	m ² XD	4,822,000
-	Tầng 2 ÷ tầng 7	m ² sàn	4,098,000
c	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	1 đài móng	35,621,000
d	Đối với nhà có tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6$ m (tính đến trần hoặc đáy dầm khi không có trần) thì diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.		
2	Nhà từ 4 đến 5 tầng, chiều cao tầng 1 bình quân là 3,9m, chiều cao bình quân các tầng còn lại còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 5). Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường bao xây gạch, sàn mái đổ bê tông cốt thép; lát nền gạch men 50x50cm; cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); tường lãn sơn; cầu thang BTCT; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng		
a	Tường bao xây gạch chỉ 220m;		
-	Tầng 1	m ² XD	4,779,000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	4,237,000
b	Tường bao xây bằng gạch chỉ 110mm		
-	Tầng 1	m ² XD	4,554,000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	4,096,000
c	Tường bao xây bằng gạch không nung 110mm		
-	Tầng 1	m ² XD	4,539,000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	4,083,000
d	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	1 đài móng	25,342,000

-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 dài móng	29,394,000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	m	3,414,000
e	Đối với nhà có tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6\text{m}$ (tính đến trần hoặc đáy hầm khi không có trần) thì diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.		
f	Các hạng mục tính bồi thường bổ sung hoặc giảm trừ được xác định khối lượng theo kiểm kê thực tế và căn cứ pháp lý, mức giá bồi thường các hạng mục phát sinh được xác định theo đơn giá vật liệu, xây dựng cùng loại tại thời điểm bồi thường.		
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, chiều cao tầng 1 bình quân là 3,9m, chiều cao bình quân các tầng còn lại còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 3). Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường bao xây gạch, sàn mái đổ bê tông cốt thép; lát nền gạch men 40x40cm; cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); tường lãn sơn; cầu thang BTCT; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng;		
a	Kết cấu tường chịu lực 220mm		
-	Tầng 1	m ² XD	3,861,000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3,516,000
b	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 220mm bằng gạch chi		
-	Tầng 1	m ² XD	4,305,000
-	Tầng 2 và tầng 3	m ² sàn	3,862,000
c	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 110mm bằng gạch chi		
-	Tầng 1	m ² XD	4,106,000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3,663,000
d	Kết cấu khung chịu lực, xây tường bao 220mm bằng gạch không nung		
-	Tầng 1	m ² XD	4,287,000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3,835,000
e	Kết cấu khung chịu lực, xây tường bao 110mm bằng gạch không nung		
-	Tầng 1	m ² XD	4,080,000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	3,772,000
f	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 dài móng	16,904,000
-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 dài móng	22,520,000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	m	2,414,000
-	Móng gạch chi (bao gồm đầm giằng móng)	m	1,128,000

-	Móng gạch không nung (bao gồm dầm giằng móng)	m	1,017,000
g	Đối với nhà có tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6\text{m}$ (tính đến trần hoặc đáy dầm khi không có trần) thì diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính là tầng 1 để bồi thường theo quy định, các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.		
h	Trường hợp tầng 1 sàn mái đổ bê tông cốt thép, tầng 2 mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng,..., thì tầng 2 áp dụng đơn giá bồi thường cùng loại nhà mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng		
4	Nhà 1 tầng, chiều cao bình quân là 3,7m. Kết cấu khung cột, xây tường, mái đổ bê tông cốt thép, con tiện trang trí và tường chắn mái, lát gạch chống nóng; cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); nền lát gạch men 30x30cm, gạch hoa xi măng; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng		
a	Kết cấu xây tường chịu lực		
-	Tường xây gạch chỉ 220 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,511,000
-	Tường xây gạch chỉ dày 110 mm, bổ trụ 220 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,389,000
-	Tường xây gạch không nung đốt 220 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,406,000
-	Tường xây gạch không nung đốt 110 mm, bổ trụ 220 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,308,000
b	Kết cấu khung chịu lực BTCT		
-	Tường bao xây gạch chỉ 220 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,695,000
-	Tường bao xây gạch chỉ 110 mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,599,000
-	Tường bao xây gạch không nung đốt 220mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,683,000
-	Tường bao xây gạch không nung đốt 110mm	$\text{m}^2 \text{XD}$	3,464,000
c	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	1 đài móng	7,438,000
-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	1 đài móng	15,969,000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	m	1,595,000
-	Móng gạch chỉ (bao gồm dầm giằng móng)	m	1,109,000
-	Móng gạch không nung (bao gồm dầm giằng móng)	m	1,009,000
-	Móng xây đá hộc (bao gồm dầm giằng móng)	m	812,000
d	Đối với những nhà có xây dựng tầng hầm, chiều cao $\geq 2,6\text{m}$ (tính đến trần hầm, hoặc đáy dầm khi không có trần) thì diện tích xây dựng tầng hầm có liên quan đến móng được tính 80% đơn giá bồi thường của tầng 1.		
5	Nhà xây 01 tầng, chiều cao bình quân tính đến trần là 3,3m, lợp mái phi bro xi măng; trần (gỗ, tôn, tấm nhựa, xốp...); cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); nền lát gạch men 30x30cm, gạch hoa xi măng; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 110mm, bổ trụ 220mm,	$\text{m}^2 \text{XD}$	2,895,000

b	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220,	m ² XD	3,062,000
c	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	3,057,000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung	m ² XD	2,941,000
e	Kết cấu xây tường 110mm, bổ trụ 220 gạch không nung	m ² XD	2,799,000
f	Tường xây gạch ba vanh, xây đá hộc.	m ² XD	2,613,000
g	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
h	Nhà có gác xép kết cấu sàn bê tông cốt thép thì được tính bằng 80% đơn giá bồi tường tầng 1.		
6	Nhà xây 01 tầng, chiều cao bình quân tính đến trần là 3,3m, lợp mái tôn; trần (gỗ, tôn, tấm nhựa, xốp...); cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); nền lát gạch men 30x30cm, gạch hoa xi măng; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng;		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220mm,	m ² XD	3,224,000
b	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	3,154,000
c	Kết cấu xây tường 110, bổ trụ 220mm,	m ² XD	3,010,000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung	m ² XD	3,100,000
e	Kết cấu xây tường 110mm, bổ trụ gạch không nung	m ² XD	2,913,000
f	Tường xây gạch ba vanh, xây đá hộc.	m ² XD	2,763,000
g	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
h	Nhà có gác xép kết cấu sàn bê tông cốt thép thì được tính bằng 80% đơn giá bồi tường tầng 1.		
7	Trường hợp nhà một tầng mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng,..., nếu có mái hiên bê tông cốt thép (mái hiên tây) thì tính toàn bộ diện tích xây dựng nhà (gồm cả phần mái hiên BTCT) và tính bổ sung phần diện tích mái hiên bằng 10% đơn giá bồi thường cùng loại nhà.		
8	Nhà 1 tầng, chiều cao bình quân tính đến trần là 3,3m, kết cấu khung, cột, kèo thép; mái lợp tôn xốp, Fibrô xi măng; đóng trần (gỗ, tôn, ván, nhựa,...); cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); nền lát gạch men 30x30cm, gạch hoa xi măng; bể tự hoại, khu vệ sinh khép kín; hệ thống điện nước thông dụng.		
a	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10$ cm, cột tròn $\geq D10$ cm, xây tường bao 110mm gạch chỉ	m ² XD	3,206,000
b	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10$ cm, cột tròn $\geq D10$ cm, xây tường gạch không nung đốt (220x105x60)	m ² XD	3,193,000
c	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10$ cm, cột tròn $\geq D10$ cm, xây tường gạch ba vanh	m ² XD	2,920,000
d	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10$ cm, tròn $\geq D10$ cm, vách bao che bằng tôn	m ² XD	1,856,000
e	Móng nhà tùy theo từng loại áp dụng đơn giá tại mục 4c		

g	Vách tường bao bằng các loại gỗ xẻ, tấm nhựa, cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
h	Nhà chỉ có khung và lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
9	Nhà gỗ (chưa có trần), chiều cao bình quân tính đến xà ngang là 2,8m, mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng; cửa các loại (gồm: cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa sắt..); nền láng vữa xi măng, bó hè; hệ thống điện nước thông dụng.		
a	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ vuông, cột bê tông $\geq 18 \times 18 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{XD}$	1,880,000
b	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ tròn, cột bê tông $\geq D18 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{XD}$	1,718,000
c	Mái lợp bằng gianh, cộ (chiều dày $< 20 \text{cm}$), bã nứa, giấy dầu, bằng vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên; mái lợp cộ $> 20 \text{cm}$ cộng 5% so với mức giá quy định trên;		
d	Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
e	Nhà chỉ có khung và lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
10	Nhà sàn (cột gỗ, cột bê tông), chiều cao bình quân tính từ sàn đến xà ngang là 2,7m, lợp mái (Fibro xi măng, ngói, tôn); sàn gỗ, cầu thang gỗ; vách lợp ván; cửa gỗ; điện nước thông dụng.		
a	Nhà sàn cột gỗ vuông $\geq 18 \text{cm} \times 18 \text{cm}$, cột bê tông $\geq 20 \times 20 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{XD}$	2,202,000
b	Nhà sàn cột gỗ tròn $D \geq 18 \text{cm}$, cột bê tông $D \geq 20 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{XD}$	2,076,000
c	Nhà sàn có các kết cấu không đảm bảo mức độ tiêu chuẩn nêu trên thì mức giảm trừ được xác định như sau:		
-	Mái lợp bằng gianh, cộ (chiều dày $< 20 \text{cm}$), bã nứa, giấy dầu, bằng vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên; mái lợp cộ $> 20 \text{cm}$ cộng 5% so với mức giá quy định trên;		
-	Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu tạm giảm 15% so với mức giá quy định trên.		
-	Chỉ có khung nhà lợp mái (không có tường bao) giảm 25% so với mức giá quy định trên.		
11	Nhà trình tường bằng đất, chiều cao bình quân tính đến đỉnh tường biên bao quanh nhà là 2,8m; mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng; nền láng VXM, quét vôi, ve.		
-	Loại không có khung cột gỗ	$\text{m}^2 \text{XD}$	1,340,000
-	Loại có khung cột gỗ	$\text{m}^2 \text{XD}$	1,710,000
-	Nếu mái lợp bằng gianh, cộ, bã nứa, giấy dầu giảm 15% so với mức giá quy định.		
-	Nhà trình tường có tầng 2 bằng đất, nếu chiều cao tính đến đỉnh tường biên bao xung quanh $> 2,4 \text{m}$ thì được tính bằng 100% đơn giá bồi thường cùng loại tầng 1; nếu tầng 2 có chiều cao tính đến đỉnh tường biên bao xung quanh $\leq 2,4 \text{m}$ thì tính bằng 80% đơn giá bồi thường cùng loại của mục này.		

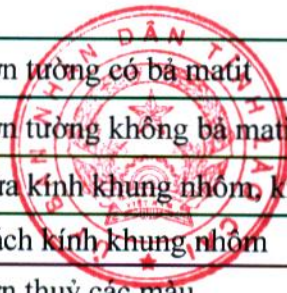
12	Xác định chiều cao tầng nhà		
-	Chiều cao tầng 1 tính từ nền nhà (cốt ± 0.00) đến hết phần mặt trên mái bê tông; chiều cao của các loại nhà 1 tầng còn lại tính từ nền nhà (cốt ± 0.00) đến trần nhà hoặc xà ngang (quá giang), đối với nhà bán mái tính từ nền nhà đến đỉnh cột trụ hoặc đỉnh tường biên.		
-	Chiều cao tầng 2 được tính từ mặt sàn xây dựng (mái bê tông của tầng 1) đến hết phần mặt trên bê tông mái tầng thứ 2. Các tầng tiếp theo tính tương tự như tầng 2 của từng loại nhà quy định trong phần phụ lục đơn giá bồi thường; trường hợp các loại nhà lợp mái tầng thứ 2 (lợp ngói, Tôn, Fibro xi măng,...) thì chiều cao tính đến trần nhà, hoặc xà ngang (quá giang) và áp đơn giá cùng loại.		
II	Nhóm nhà bán mái, nhà tạm		
1	Nhà bán mái:		
a	Bán mái có kết cấu khung cột bằng thép $\geq 7\text{cm}$, cột BTCT $\geq 15\text{cm}$, cột gỗ $\geq \phi 12\text{cm}$; mái lợp ngói, Fibro xi măng, tôn,...; vách bao che tường xây, gỗ ván, tôn, tấm nhựa. Có mức chuẩn và chất lượng tương đương với các loại nhà quy định tại bảng phụ lục này thì được tính bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại.		
b	Trường hợp các dạng nhà bán mái có mức hoàn thiện thấp hơn nêu tại mục này (kết cấu cột tròn, cột vuông bằng thép $< 7\text{cm}$, cột BTCT $< 15\text{cm}$, cột gỗ $< \phi 12\text{cm}$; hoặc không có vách bao che) thì tính bằng 35% đơn giá cùng loại.		
2	Nhà tạm có khung cột gỗ $\leq 12\text{cm}$, cột bằng tre, mai, luồng, bương hoặc vách gỗ, nứa, phên, tấm nhựa, cốt ép	$\text{m}^2 \text{ XD}$	470,000
-	Lán trại tạm được tính bằng 30% đơn giá bồi thường nhà tạm cùng loại.		
III	Các hạng mục xây lắp khác		
1	Ép hoặc đóng móng cọc BTCT, kích thước cọc $20 \times 20\text{cm}$	m	235,000
2	Bó vĩa, bó hè bằng gạch chỉ, gạch ba vanh, gạch bê tông	m	74,000
3	Chống nóng mái lợp tôn trên xà gỗ và cột sắt thép, xây tường.	m^2	601,000
4	Chống nóng mái lợp Fibroximăng trên xà gỗ gỗ, cột, xây tường	m^2	420,000
5	Chống nóng gạch nung, gạch bê tông, tấm bê tông đá dăm	m^2	134,000
6	Dán ngói mũi hài mái bê tông	m^2	481,000
7	Đắp phào đơn VXM	m	66,000
8	Đắp phào kép VXM	m	83,000
9	Đắp gờ chỉ VXM	m	38,000
10	Trần tôn thường, khung xương sắt thép	m^2	380,000
11	Trần tôn lạnh 3 lớp, khung xương sắt thép	m^2	408,000
12	Trần tôn xốp, khung xương sắt thép	m^2	290,000

13	Trần gỗ nhóm I, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	1,682,000
14	Trần gỗ nhóm II, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	1,218,000
15	Trần gỗ nhóm III, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	830,000
16	Trần gỗ nhóm IV, khung xương gỗ từ 2÷3 cấp	m ²	585,000
17	Trần phẳng gỗ nhóm I (gồm cả dầm)	m ²	992,000
18	Trần phẳng gỗ nhóm II (gồm cả dầm)	m ²	717,000
19	Trần phẳng gỗ nhóm III (gồm cả dầm)	m ²	440,000
20	Trần phẳng gỗ nhóm IV (gồm cả dầm)	m ²	250,000
21	Trần nhựa, khung xương gỗ	m ²	257,000
22	Trần nhựa, khung xương sắt thép	m ²	308,000
23	Trần trang trí: Simili giả da (kể cả khung gỗ) mút dày 3-5 cm	m ²	725,000
24	Trần thạch cao, khung xương sắt thép	m ²	261,000
25	Trần vôi rom, khung xương gỗ	m ²	137,000
26	Trát Granitô các loại	m ²	213,000
27	Trần gỗ ván ghép, khung xương gỗ	m ²	293,000
28	Trần cốt ép	m ²	102,000
29	Trần phoóc mica	m ²	179,000
30	Mái lợp Fibroxi măng, ngói hoặc tấm nhựa (bao gồm xà gỗ gỗ, sắt thép)	m ²	390,000
31	Mái lợp tôn thường (bao gồm xà gỗ sắt thép, gỗ)	m ²	483,000
32	Mái lợp tôn lạnh, tôn xốp cách nhiệt (bao gồm xà gỗ sắt thép, gỗ)	m ²	572,000
33	Hàng rào dây thép gai	kg	22,000
34	Cột gỗ, tre, nứa, đường kính 6-7cm, chiều cao 1,1m÷1,2m	cái	8,000
35	Cột gỗ, tre, nứa, đường kính 8-9cm, chiều cao > 1,2m	cái	12,000
36	Bê tông cốt thép, đá 1x2 (dầm, sàn mái, hiên, gác xép, cầu thang, logia, sân, vành bồn)	m ³	1,812,000
37	Bê tông cốt thép, sỏi, đá 1x2cm, 2x4cm (cột, hàng rào, bệ, đáy, tấm đan,...)	m ³	1,701,000
38	Bê tông không có cốt thép, sỏi, đá 1x2cm, 2x4cm (cột, hàng rào, bệ, đáy, tấm đan,...)	m ³	1,400,000
39	Bê tông cấp phối sỏi, đá ≥2x4cm÷6-8cm (nếu có cốt thép tính thêm 10% cùng loại)	m ³	1,102,000
40	Hàng rào sắt, thép hộp mạ kẽm các loại (14x14mm; 15x15mm; 16x16mm; 12x25mm; 20x40mm; ...)	kg	35,000
41	Hàng rào sắt thép vuông đặc, dẹt các loại (10x10mm, 12x12mm; 14x14mm...; 10x5mm; 20x10mm; ...)	kg	28,500
42	Hàng rào (phên dậu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao >1m÷1,2m	m	13,500

43	Kè xếp đá khan, đá hộc	m ³	412,000
44	Kè xếp đá thái, đá cuội	m ³	258,000
45	Tường rào xếp đá thái, cuội sỏi	m ³	218,000
46	Kè xây đá hộc vữa XM mác $\geq 75\#$	m ³	823,000
47	Kè xây đá hộc vữa XM mác $\geq 50\#$	m ³	620,000
48	Khối xây gạch chi, VXM, tường $\leq 110\text{mm}$	m ³	1,505,000
49	Khối xây gạch chi, VXM, tường $\leq 330\text{ mm}$	m ³	1,308,000
50	Khối xây gạch chi, VXM, tường $> 330\text{ mm}$	m ³	1,267,000
51	Khối xây cột, trụ gạch chi, VXM	m ³	1,624,000
52	Trát tường VXM, dày 2cm	m ²	106,000
53	Trát tường VXM, dày 2,5cm	m ²	129,000
54	Khối xây gạch không nung, VXM, tường $\leq 110\text{mm}$	m ³	1,302,000
55	Khối xây gạch không nung, VXM, tường $\leq 330\text{mm}$	m ³	1,191,000
56	Khối xây gạch không nung, VXM, tường $> 330\text{mm}$	m ³	1,109,000
57	Khối xây cột, trụ gạch không nung, VXM	m ³	1,476,000
58	Xây tường đá hộc hoặc các kết cấu xây đá	m ³	954,000
59	Hàng rào khung sắt lưới B40	m ²	180,000
60	Rào lưới sắt B40	m ²	72,000
61	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm I, dày 5÷ 6cm,	m	682,000
62	Khuôn cửa kép gỗ nhóm I, dày 5÷ 6cm	m	1,012,000
63	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm II, dày 5÷ 6cm,	m	385,000
64	Khuôn cửa kép gỗ nhóm II, dày 5÷ 6cm	m	776,000
65	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III, dày 5÷ 6cm	m	327,000
66	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III, dày 5÷ 6cm	m	620,000
67	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV, dày 5÷ 6cm	m	245,000
68	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV, dày 5÷ 6cm	m	455,000
69	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm I, dày 2,5÷3cm	m ²	3,641,000
70	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm II, dày 2,5÷3cm	m ²	2,882,000
71	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm III, dày 2,5÷3cm	m ²	1,775,000
72	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm IV, dày 2,5÷3cm	m ²	906,000
73	Cửa gỗ nhóm I, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	3,223,000
74	Cửa gỗ nhóm II, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	2,651,000
75	Cửa gỗ nhóm III, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	1,925,000



76	Cửa gỗ nhóm IV, pano chớp hoặc kính, hoa sắt	m ²	1,210,000
77	Nẹp khuôn cửa soi chỉ (các loại)	m	75,000
78	Láng nền vữa xi măng M75, dày ≥3cm	m ²	78,000
79	Gạch Ceramic lát nền, KT: 15x15cm; 20x20cm; 30x30cm	m ²	180,000
80	Gạch Ceramic lát nền, KT 40x40cm	m ²	200,000
81	Gạch Ceramic lát nền, KT 50x50cm	m ²	215,000
82	Gạch Ceramic lát nền, KT 60x60cm	m ²	254,000
83	Gạch Ceramic lát nền, KT 80x80cm	m ²	361,000
84	Gạch thẻ KT 24x6cm	m ²	295,000
85	Gạch thẻ, KT 4,5x9,5cm	m ²	139,000
86	Gạch gốm, KT 30x30cm	m ²	158,000
87	Gạch gốm, KT 40x40cm	m ²	170,000
88	Gạch ốp tường Viglacera, KT: 30x45cm	m ²	261,000
89	Gạch ốp tường Viglacera, KT: 30x60cm	m ²	260,000
90	Gạch ốp tường, KT: 10x30cm	m ²	119,000
91	Gạch ốp tường, KT: 10x40cm	m ²	141,000
92	Gạch ốp tường, KT: 10x50cm	m ²	164,000
93	Gạch ốp tường, KT: 10x60cm	m ²	187,000
94	Gạch ốp tường, KT: 25x40cm	m ²	212,000
95	Gạch ốp tường, KT: 25x25cm	m ²	128,000
96	Đá Granit tự nhiên ốp, lát, khổ ≤600mm	m ²	693,000
97	Đá Granit tự nhiên ốp, lát, khổ >600mm	m ²	926,000
98	Đá Granit tự nhiên lát sân, hè, đường đi, KT: 150÷250mm	m ²	491,000
99	Đá nhân tạo (đá công nghiệp) ốp, lát,	m ²	305,000
100	Lát gạch Bloc tự chèn	m ²	160,000
101	Nền, sàn (kể cả sân, đường) bê tông gạch vỡ, láng VXM	m ²	111,000
102	Nền, sàn bê tông gạch vỡ, lát gạch chỉ	m ²	173,000
103	Nền, sân bê tông gạch vỡ lát gạch xi măng hoa	m ²	283,000
104	Nền, sân bê tông gạch vỡ lát gạch Ceramic (300x300)mm	m ²	215,000
105	Nền lát gạch bê tông đúc sẵn	m ²	72,000
106	Nền lát gạch bê tông có độn cát	m ²	212,000
107	Ốp gạch men sứ (15x15)cm, (15x20)cm, (20x20)cm, (20x30)cm	m ²	247,000
108	Ốp gỗ chân tường	m ²	399,000



109	Sơn tường có bề mặt	m ²	43,000
110	Sơn tường không bề mặt	m ²	34,000
111	Cửa kính khung nhôm, kính 5mm màu	m ²	800,000
112	Vách kính khung nhôm	m ²	800,000
113	Sơn thủy các màu	m ²	66,000
114	Tường vôi vè	m ²	15,000
115	Tranh vẽ trên tường trang trí cao cấp	m ²	195,000
116	Gạch thẻ (Trung Quốc) KT: (45x95) mm	m ²	139,000
117	Gạch gốm KT: (300x300) mm; 11 viên/m ²	m ²	158,000
118	Cửa kéo (cửa xếp) khung thép, lá gió, thanh ray (trọn bộ)	m ²	700,000
119	Cửa kéo (cửa xếp) khung thép, thanh ray, không có lá gió	m ²	600,000
120	Gạch lát Granit KT: (600x600)mm	m ²	377,000
121	Gạch Granit KT: (800x800)mm	m ²	494,000
122	Lưới đen, sợi lưới bản rộng 3-4mm	m ²	15,000
123	Tôn 3 lớp: tôn + PU + tôn hoặc giấy bạc, khổ 310mm/335mm	m ²	411,000
124	Tôn 3 lớp: tôn + PU+ tôn hoặc giấy bạc, khổ: 360mm/390mm	m ²	416,000
125	Lan can cầu thang gỗ nhóm I, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao: 80÷85cm	m	1,338,000
126	Lan can cầu thang gỗ nhóm II, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao: 80÷85cm	m	1,115,000
127	Lan can cầu thang gỗ nhóm III, tay vịn tròn, soi chỉ, KT 6÷8cm, song tiện cao 80÷85cm	m	865,000
128	Lan can cầu thang gỗ nhóm IV, tay vịn tròn, soi chỉ KT 6÷8cm, song tiện cao 80÷85cm	m	737,000
129	Lan can cầu thang kính cường lực dày 10÷12mm, cao 70-85cm; tay vịn inox, gỗ, KT: 6÷8cm	m	1,150,000
130	Cầu thang, lan can bằng sắt tròn, hộp, đặc	kg	58,000
131	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm II (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	824,000
132	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm III (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	660,000
133	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm IV (gồm nẹp, mũi bậc)	m ²	511,000
134	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm I, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	3,650,000
135	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm II, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	3,103,000
136	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm III, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	2,555,000
137	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm I, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	3,550,000
138	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm II, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	3,018,000

139	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm III, chiều cao bình quân 1,2m	trụ	2,564,000
140	Trụ lan can cầu thang Inox 201, bắt kính, xò song Inox giữa, ốp gỗ mặt bên; cao= 80÷ 85cm	trụ	168,000
141	Trụ lan can cầu thang Inox 201, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật; cao= 80÷ 85cm	trụ	184,000
142	Trụ lan can cầu thang Inox 304, bắt kính, xò song Inox giữa, ốp gỗ mặt bên, cao= 80÷ 85cm	trụ	210,000
143	Trụ lan can cầu thang Inox 304, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật, cao= 80÷ 85cm	trụ	230,000
144	Trụ lan can cầu thang Inox tròn (d=6÷8cm), bắt kính một bên, cao 80÷ 85cm	trụ	205,000
145	Trụ lan can cầu thang Inox hộp chữ nhật, xò song Inox giữa, cao 80÷ 85cm	trụ	245,000
146	Con tiện bê tông cốt thép, cao 40cm	cái	60,000
147	Con tiện bê tông cốt thép, cao 45cm	cái	68,000
148	Con tiện bê tông cốt thép, cao 50cm	cái	75,000
149	Con tiện bê tông cốt thép, 55 cm	cái	81,000
150	Con tiện bê tông cốt thép, cao 60cm	cái	90,000
151	Con tiện bê tông cốt thép, cao 63cm	cái	100,000
152	Con tiện bê tông cốt thép, cao 65cm	cái	115,000
153	Con tiện bê tông cốt thép, cao 70cm	cái	137,000
154	Con tiện bê tông cốt thép, cao 75cm	cái	152,000
155	Con tiện bê tông cốt thép, cao 80cm	cái	180,000
156	Con tiện bê tông, cao 40cm	cái	48,000
157	Con tiện bê tông, cao 45cm	cái	55,000
158	Con tiện bê tông, cao 50cm	cái	60,000
159	Con tiện bê tông, cao 55 cm	cái	65,000
160	Con tiện bê tông, cao 60cm	cái	73,000
161	Con tiện bê tông, cao 63cm	cái	80,000
162	Con tiện bê tông, cao 65cm	cái	93,000
163	Con tiện bê tông, cao 70cm	cái	111,000
164	Con tiện bê tông, cao 75cm	cái	122,000
165	Con tiện bê tông, cao 80cm	cái	181,000
166	Con tiện bằng sứ, cao 40cm	cái	126,000
167	Con tiện bằng sứ, cao 45cm	cái	159,000
168	Con tiện bằng sứ, cao 48cm	cái	174,000

169	Con tiện bằng sứ, cao 53cm	cái	192,000
170	Con tiện bằng sứ, cao 55cm	cái	221,000
171	Con tiện bằng sứ, cao 60cm	cái	235,000
172	Con tiện bằng sứ, cao 63cm	cái	252,000
173	Con tiện bằng sứ, cao 65cm	cái	271,000
174	Gác xếp gỗ nhóm II (gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1,981,000
175	Gác xếp gỗ nhóm III (gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1,739,000
176	Gác xếp gỗ nhóm IV (gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1,217,000
177	Gác xếp gỗ nhóm V (gồm dầm, sàn, lan can)	m ²	1,044,000
178	Gác xếp sắt, thép (gồm dầm sàn, lan can), mặt sàn gỗ	m ²	583,000
IV	Công trình phụ		
1	Nhà bếp (xây dựng độc lập): Các nhà bếp có quy mô kết cấu như các loại nhà nêu tại mục I phụ lục này thì tính đơn giá và diện tích xây dựng như nhà có cùng loại kết cấu.		
2	Nhà vệ sinh, nhà tắm, hố tiêu (XD độc lập có mái che):		
-	Loại bệ nền xây lát, lán bao che bằng gỗ	m ² XD	248,000
-	Loại tre, nứa, giấy dầu, lá cọ (vật liệu tạm)	m ² XD	99,500
-	Loại xây toàn bộ bằng gạch chi, gạch không nung, mái lợp tôn hoặc phibrô xi măng, (chưa có bệ phốt)	m ² XD	929,500
-	Loại xây toàn bộ bằng gạch chi, gạch không nung, mái đổ bê tông cốt thép, (chưa có bệ phốt)	m ² XD	2,798,500
-	Bê phốt	m ³	1,636,000
3	Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm có mái che:		
-	Chuồng khung gỗ, lán nền VXM, lát gạch, vách bằng tre, nứa, gỗ tạp, tấm nhựa, tấm tôn,...	m ² XD	232,500
-	Xây gạch bao quanh, nền bê tông, lót cát sạn gạch vỡ lán VXM, lát gạch, cột BTCT, cột thép, mái lợp phibrô xi măng, mái tôn, tấm nhựa...	m ² XD	697,500
-	Các loại chuồng gà, độ ong, chuồng chim... làm bằng tre nứa, gỗ, có diện tích bình quân 1,5m ² .	cái	186,000
-	Xây gạch bao quanh cao bình quân 1m, vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo, cột BTCT, khung cột thép, mái lợp phibrô xi măng, tôn, tấm nhựa, lán nền VXM,...	m ² XD	680,000
4	Giếng nước		
a	Giếng đất có chiều sâu ≤ 6m	m ³	700,000

	Giếng đất có chiều sâu > 6m	m ³	770,000
b	Giếng xây gạch hoặc cuốn bi, ống cống bê tông: Khối lượng đào đất tính như giếng đất và tính khối lượng phần xây như sau:		
-	Giếng xây gạch hoặc cuốn bi có đường kính bình quân 1,2m (gồm tang giếng và thân giếng)	m	658,000
-	Giếng ống cống bê tông có đường kính bình quân 1,2m; (riêng phần tang giếng nếu xây gạch thì tính theo đơn giá nêu trên)	m	1,150,000
c	Giếng xây hoặc kê đá, sỏi tính bằng 50% đơn giá giếng xây tại điểm b mục này		
d	Giếng khoan		
-	Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan < 25m.	m	485,000
-	Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, và tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan > 25m.	m	716,000
5	Bể chứa nước sinh hoạt		
a	Thành xây gạch chỉ 110mm, đáy lát gạch hoặc đổ bê tông; trát, láng VXM, đánh màu XM bột.	m ³	1,272,000
-	Thành xây gạch chỉ 220mm, đáy lát gạch hoặc đổ bê tông; trát, láng VXM, đánh màu XM bột.	m ³	1,651,000
b	Bể đổ bê tông (thành và đáy); trát, láng VXM, đánh màu XM bột.	m ³	1,856,000
-	Bể bê tông cốt thép (thành và đáy); trát, láng VXM, đánh màu XM bột.	m ³	2,204,000
c	Thành xây gạch không nung, đáy lát gạch hoặc đổ bê tông; trát, láng VXM, đánh màu XM bột.	m ³	1,145,000
d	Bể có nắp đáy bằng bê tông, bê tông cốt thép thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế và đơn giá cùng loại.		
6	Các loại bể nuôi thủy sản, bể chứa nước thải, nước tưới, hồ phân được tính bằng 50% đơn giá bể chứa nước sinh hoạt cùng thể tích và kết cấu.		
-	Nếu bể xây bằng các loại vật liệu khác với mục 5.V (xây đá, sỏi,...) thì tính theo khối lượng thực tế khối xây, trát, láng VXM,...		
7	Bể Bioga 8m³: Kết cấu bể xây bằng gạch chỉ kết hợp bê tông cốt thép, hoặc bê tông cốt thép, bao gồm các loại phụ kiện (ống nước, van, vòi, xi phông,...)	Hệ thống	24,877,500

	- Nếu bể Bioga có khối lượng tăng hoặc giảm $0,1\text{m}^3$ so với bể Bioga 8m^3 thì được tính tăng hoặc giảm bằng 1,25% đơn giá Bể Bioga 8m^3 .		
8	Đào ao bằng thủ công và đào bằng máy		
a	Đào ao bằng thủ công (bao gồm cả vận chuyển đất đổ đi, đắp bờ)		
-	Chiều sâu trung bình của ao $\leq 1,7\text{m}$	m^3	135,000
-	Chiều sâu trung bình của ao $> 1,7\text{m}$	m^3	148,500
-	Đào ao bằng thủ công lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao). Khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,3 m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng 80% thể tích chứa nước hiện có của ao.	m^3	72,000
b	Đào ao bằng máy (bao gồm cả vận chuyển đất đổ đi, đắp bờ)		
-	Chiều sâu trung bình của ao $\leq 1,7\text{m}$	m^3	23,500
-	Chiều sâu trung bình của ao $> 1,7\text{m}$	m^3	25,700
-	Đào ao bằng máy lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao). Khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,5m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế. Nếu không xác định được khối lượng đào đắp, nạo vét thực tế thì tính bằng 80% thể tích chứa nước hiện có của ao.	m^3	12,600
d	Ao có kè xung quanh bằng đá, xây gạch, bê tông,..., thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế và đơn giá bồi thường cùng loại		
9	Ống sắt, thép không mạ kẽm và phụ kiện: Đường kính $\phi 21\text{mm}$; $\phi 27\text{mm}$; $\phi 34\text{mm}$; $\phi 42\text{mm}$; $\phi 49\text{mm}$; $\phi 60\text{mm}$; $\phi 76\text{mm}$; $\phi 90\text{mm}$; $\phi 108\text{mm}$; $\phi 114\text{mm}$; $\phi 127\text{mm}$; 141mm; 168mm...	kg	26,500
10	Ống thép mạ kẽm và phụ kiện		
-	Đường kính: $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$;	kg	33,200
-	Đường kính: $\phi 114,3\text{mm}$; $\phi 219,1\text{mm}$	kg	34,200
11	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	kg	26,200
-	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	kg	27,200
12	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		

-	Đường kính $\phi 25\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	12,800
-	Đường kính $\phi 32\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	26,900
-	Đường kính $\phi 40\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	34,000
-	Đường kính $\phi 50\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	43,100
-	Đường kính $\phi 63\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	67,600
-	Đường kính $\phi 76\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	95,800
-	Đường kính $\phi 90\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	134,900
-	Đường kính $\phi 110\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	202,800
-	Đường kính $\phi 125\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	258,200
-	Đường kính $\phi 140\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	321,400
-	Đường kính $\phi 160\text{mm}$, PN10 ÷ PN12,5	m	421,000
13	Ống cống bê tông		
-	Đường kính $\phi 150\text{mm}$	m	130,000
-	Đường kính $\phi 200\text{mm}$	m	160,000
-	Đường kính $\phi 250\text{mm}$	m	184,000
-	Đường kính $\phi 300\text{mm}$	m	226,000
-	Đường kính $\phi 350\text{mm}$	m	248,000
-	Đường kính $\phi 400\text{mm}$	m	270,000
14	Lò gạch, lò vôi		
-	Loại 50.000 viên hoặc 20 tấn	Lò	16,766,000
-	Loại trên 50.000 đến 70.000 viên hoặc trên 20 tấn đến 40 tấn	Lò	20,118,500
-	Các loại lò gạch, lò vôi nhỏ hơn quy định nêu trên	Lò	3,353,000
15	Mương đất (dẫn nước), hào đất	m^3	97,200
-	Trường hợp thành và đáy mương xây gạch hoặc đổ bê tông, trát vữa xi măng, đáy lát gạch và lán vữa xi măng, nắp đáy bằng bê tông thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế		